

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
năm học 2022 – 2023

A. Cấp Tiểu học

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|-----------------------|-------|-------|------|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | | 1A1 | 1A2 | 2A1 | 2A2 | 3A1 | 3A2 | 4A1 | 4A2 | 4A3 | 5A1 | 5A2 |
| I | Tổng số học sinh | 232 | 32 | 12 | 40 | 7 | 29 | 9 | 23 | 21 | 8 | 40 | 11 |
| II | Số học sinh học 2 buổi/ngày | 127 | 32 | 11 | 40 | 7 | 29 | 9 | | | | | |
| III | Số học sinh khuyết tật học hòa nhập | 4 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| IV | Số học sinh chia theo kết quả giáo dục (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020) | 124 | 32 | 11/12 | 38/40 | 7 | 29 | 9 | | | | | |
| 1 | Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | | 9 | 3 | 9 | 2 | 9 | 2 | | | | | |
| 2 | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) | | 28,1 | 27,3 | 23,7 | 28,5 | 30 | 22,2 | | | | | |
| 3 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | | 11 | 4 | 13 | 2 | 8 | 2 | | | | | |
| 4 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | | 34,4 | 36,3 | 34,2 | 28,5 | 26,7 | 22,4 | | | | | |
| V | Số học sinh chia theo kết quả giáo dục (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016) | 101 | 12 | 3 | 16 | 3 | 12 | 5 | 23 | 21 | 8 | 39 | 11 |
| V.1 | Số học sinh chia theo năng lực | | 37,5 | 27,3 | 42,1 | 42,9 | 43,3 | 55,6 | | | | | |
| 1 | Tốt | 46 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 | 14 | 5 | 21 | 5 |

Lưu ý: Mục IV.1 chỉ dành cho học sinh đánh giá theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020. Những học sinh đánh giá theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 không điền vào mục này.

B. Cấp THCS

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | | | | | |
|------|--|-------------|-----------------------|----------|-------------|----------|-----|-------------|-----------|------------|----------|
| | | | 6A1 | 6A2 | 7A1 | 7A2 | 8A1 | 8A2 | 9A1 | 9A2 | |
| I.1 | Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011) | 61 | | | | | | 31 | 8 | 20 | 2 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 51 83,60 | | | | | | 25 80,65 | 6 75,0 | 18 90,0 | 2 100 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 8 13,11 | | | | | | 4 12,9 | 2 25,0 | 2 10,0 | 0 |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 2 3,29 | | | | | | 2 6,45 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| I.2 | Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021) | 69 | 30 | 8 | 26 | 5 | | | | | |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 55 79,71 | 24 80,0 | 8 100 | 18 69,23 | 5 100 | | | | | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 10 14,49 | 3 10,0 | 0 | 7 26,92 | 0 | | | | | |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 4 5,8 | 3 10,0 | 0 | 1 3,85 | 0 | | | | | |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| II.1 | Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học | 61 | | | | | | 31 | 8 | 20 | 2 |

| | | Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|---|-------|---|-------|---|------|---|-------|---|------|---|-------|---|------|---|----|---|--|--|
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 3 | 4,91 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 30 | 49,18 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | | (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | | | |
| b | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 11 | 15,94 | 4 | 13,33 | 1 | 12,5 | 5 | 19,23 | 1 | 20,0 | | | | | | | | | |
| 2 | Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số) | 16 | 23,18 | 5 | 16,67 | 0 | 0 | 5 | 19,23 | 0 | 0 | 4 | 12,90 | 2 | 25,0 | | | | | |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 4 | 5,8 | 3 | 10,0 | 0 | 0 | 1 | 4,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| 4 | Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số) | 15 | 11,1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 11,5 | 1 | 20 | 2 | 6,46 | 1 | 12,5 | 6 | 30 | 2 | | |
| 5 | Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số) | 9 | 6,9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 3,8 | 0 | 0 | 2 | 6,46 | 2 | 25,0 | 3 | 15 | 2 | | |
| 6 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cấp huyện | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | | | | | |
| 2 | Cấp thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

